

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 27- 5- 2021  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Thanh Hùng

Ông Vũ Xuân Điền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **A**, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam, (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị **B** (tên gọi khác B1), sinh năm 1986; địa chỉ: Lộ O, Khóm P, Phường O, khu Q, thành phố R, Đài Loan (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh A trình bày: Anh và chị B (B1) tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 203 ngày 27/11/2015. Sau khi kết hôn anh và chị B (B1) chung sống với nhau khoảng 02 tuần thì chị B (B1) trở về Đài Loan. Từ cuối năm 2015 đến đầu năm 2018 chị B (B1) về Việt Nam thăm anh khoảng bốn đến năm lần và mỗi lần ở lại khoảng một đến hai tuần. Do năm 2018 chị B (B1) làm thủ tục bảo lãnh anh sang Đài Loan nhưng phỏng vấn không đạt, từ đó chị B (B1) cắt đứt liên lạc đến nay. Anh A xét thấy không còn tình cảm với chị B (B1) và thực tế mỗi người ở một nơi không có khả năng liên lạc để hàn gắn tình cảm,

nên yêu cầu được ly hôn với chị B (B1); về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn chị B (B1), khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp để tổng đạt văn bản tố tụng cho chị B (B1). Tòa án triệu tập chị B (B1) tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2020, Bộ Tư pháp lãnh thổ Đài Loan ban hành Văn bản số 1090063540 thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp cho chị B (B1) với nội dung: "...Cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 08/9/2020 bằng phương thức: Gửi hồ sơ ủy thác tư pháp tại đồn công an ". Tuy nhiên, chị B (B1) không về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử theo giấy triệu tập của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A đối với chị B (B1). Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu tranh luận của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh A cư trú tại tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị B (B1) trú tại Đài Loan. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Nguyên đơn anh A có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp đối với bị đơn chị B (B1) đúng quy định của pháp luật, nhưng chị B (B1) không về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt A và chị B (B1).

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh A, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh A và chị B (B1) tự nguyện ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/11/2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, nên hôn nhân giữa anh A và chị B (B1) là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ.

Từ năm 2018 đến nay chị B (B1) về Đài Loan không còn chung sống với anh A; không còn liên lạc với nhau. Anh A xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người ở một nơi, chị B (B1) cũng không có ý kiến phản hồi, hay yêu cầu hàn gắn đoàn tụ với anh A.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”, nhưng hôn nhân của anh A và chị B (B1) không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau và thực tế mỗi người một nơi, là mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A đối với chị B (B1).

[4] Anh A xác định vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp anh A phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A đối với chị B (B1).

1. Về hôn nhân: Cho anh A ly hôn với chị B (B1).
2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh A xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.
3. Về án phí và chi phí ủy thác tư pháp:

3.1 Án phí dân sự về hôn nhân và gia đình anh A phải chịu 300.000 đồng. Anh A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 0014817 ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

3.2 Lệ phí ủy thác tư pháp anh A phải chịu 200.000 đồng, anh A đã nộp 200.000 đồng, (hai trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0014857 ngày 26 tháng 3 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu chuyển thu lệ phí.

Án xử sơ thẩm công khai anh A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; chị B (B1) có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Nguyễn Thị Thu Hương**